UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/BC-UBND	*Quảng Ninh, ngày … tháng … năm 2025*

DỰ THẢO

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
Trong đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Thực hiện quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14;

Thực hiện Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ trong năm 2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Căn cứ văn bản số 308/HĐND-PC ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh về việc phúc đáp Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị xây dựng nghị quyết;

Thực hiện Thông báo số 226/TB – VP.UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Nguyễn Thị Hạnh, Phó chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo dự kiến xây dựng các Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trong năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số ...../TTr-SYT ngày .../.../2025, và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh (theo văn bản xin ý kiến số /VP.UBND-VHXH ngày ... /... /2025 của Văn phòng UBND tỉnh, UBND tỉnh báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Việc thực hiện Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND

Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành từ năm 2008 đã không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Một số chỉ tiêu của tỉnh như tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi, tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản đã rất thấp, thậm chí có năm không còn trường hợp nào. Và giai đoạn này không còn giảm quy mô dân số mà tập trung nâng cao chất lượng dân số với nhiều chỉ tiêu quan trọng (thích ứng với già hoá dân số, giảm mất cân bằng giới tính khi sinh, duy trì mức sinh thay thế...) khác với giai đoạn trước.

1.2. Việc thực hiện Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh là phù hợp với các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020. Nội dung của Nghị quyết đã góp phần đẩy mạnh thực hiện công tác dân số, phù hợp với lợi ích của người dân, động viên người dân tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả mục tiêu về dân số, từ đó giúp người dân nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi theo hướng tích cực, có lợi cho công tác dân số, cụ thể:

- Việc hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện triệt sản có tác động mạnh mẽ đến cộng đồng dân cư. Động viên, khuyến khích kịp thời các đối tượng đã sinh đủ số con (từ 02 con trở lên), nay không muốn sinh thêm con nữa và mà không lựa chọn biện pháp tránh thai hiện đại nào phù hợp nên chọn biện pháp triệt sản để đảm bảo sức khỏe sinh sản, không mang thai ngoài ý muốn.

Người dân được tiếp cận và hưởng lợi từ chính sách của Nghị quyết, đồng lòng, tham gia hưởng ứng, chuyển đổi hành vi nhận thức về dân số - kế hoạch hóa gia đình, thực hiện quy mô gia đình sinh đủ 02 con, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản góp phần vào việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, sức khỏe cho người dân, nhất là phụ nữ và chăm lo đến sự phát triển toàn diện cho thế hệ tương lai. Nguồn kinh phí hỗ trợ góp phần ổn định phần nào cuộc sống của người triệt sản trong thời gian nghỉ ngơi khi mới thực hiện triệt sản.

- Việc hỗ trợ xã phường hai năm liên tục không có người sinh con thứ ba trở lên được thực hiện đến năm 2020, tuy nhiên trong giai đoạn từ 2021 - 2025 không có xã, phường, thị trấn đạt 02 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên để áp dụng Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, vì vậy cần phải điều chỉnh bổ sung thay thế Nghị quyết mới.

1.3. Năm 2017 đến nay công tác dân số trong tình hình mới đòi hỏi phải triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới với mục tiêu chuyển trọng tâm công tác dân số từ dân số - KHHGĐ sang dân số và phát triển.

- Bên cạnh đó, để hoàn thành nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV; Kế thừa kết quả tích cực, khắc phục những hạn chế của Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và để đảm bảo phù hợp với thực tế công tác dân số hiện nay cần có Nghị quyết quy định chính sách riêng của tỉnh.

1.4. Thực trạng công tác dân số trên địa bàn tỉnh

1.4.1. Quy mô dân số

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh là 1.396.526[1] người;

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân/năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,42%, giai đoạn 2020 - 2022 là 1,08%, năm 2023 là 0,82%; năm 2024 là 0,8%.

---

[1] *Công văn số 629/BC-CTK ngày 20/08/2024 của Cục Thống kê.*

- Dân số giai đoạn 2010 - 2017, trung bình mỗi năm tăng 16.025 người; giai đoạn 2017 – 2022, trung bình mỗi năm tăng 18.976 người. Từ năm 2023 dân số tăng chậm hơn giai đoạn trước (năm 2023 tăng 18.291 người so với năm 2022, năm 2024 tăng 15.359 người so với năm 2023), ngoài yếu tố tăng dân số tự nhiên còn có yếu tố các cơ sở hạ tầng đô thị được xây dựng là một trong những yếu tố quan trọng tạo ra việc làm, ổn định cuộc sống thu hút dân cư chuyển đến.

- Một số yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô dân số :

+ Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, tuy nhiên không ổn định, là tỉnh đạt mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ) sớm và duy trì từ năm 2003 đến nay, tuy nhiên năm 2023 tổng tỷ suất sinh giảm là 1,96 con/phụ nữ. Điều tra dân số nhà ở tại thời điểm ngày 01/4/2024 tổng tỷ suất sinh đạt 2,06 con/phụ nữ.

+ Tỷ suất sinh: Năm 2018 là 15,2‰, đến năm 2022 là 15,8‰, trung bình mỗi năm tăng 0,12‰. Năm 2023 giảm mạnh 12,7‰; năm 2024 là 11,54‰.

+ Tỷ lệ tăng con thứ 3 trở lên có dấu hiệu tăng trở lại: Năm 2017 là 6,03% đến năm 2022 là 9,5%. Năm 2023 là 9,69%; năm 2024 là 10,24%.

+ Tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại bình quân từ năm 2011 đến nay không tăng mà có chiều hướng giảm: Giai đoạn 2008 -2010 trung bình mỗi năm tăng 0,83% (năm 2008: 77,08%; đến năm 2010: 79,58%); Giai đoạn năm 2011 – đến 2022 tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại bình quân giảm năm 2011 là 78,6%, năm 2023: 74,3% ; trung bình mỗi năm giảm 0,57%; Năm 2024 duy trì 74,3%.

1.4.2. Cơ cấu dân số

Giai đoạn vừa qua, cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực từ cơ cấu dân số phụ thuộc sang cơ cấu dân số vàng, dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh.

Quảng Ninh đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 tỷ số phụ thuộc là 49,4%; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi chiếm tới 25,3%; từ 15 - 64 tuổi chiếm 66,9%; từ 65 tuổi trở lên chiếm 7,8%, tỷ số giới tính là 103,5 nam/100 nữ (nam giới đông hơn nữ giới), trong khi đó tỷ lệ toàn quốc là 99,1 nam/100 nữ (nữ giới đông hơn nam giới).

Tỷ số giới tính khi sinh có xu hướng giảm gần về mức cân bằng tự nhiên (tại thời điểm Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 01/4/2019) trong bối cảnh toàn quốc có xu hướng tăng nhanh. Tuy nhiên, tỷ số giới tính khi sinh không ổn định có sự chênh lệch rất lớn giữa vùng nông thôn (113,7) và thành thị (101,5) của tỉnh, là tỉnh có nhiều nguy cơ tiềm ẩn gia tăng tỷ số này (cuối năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh là 111,3). Năm 2023, Quảng Ninh giống cả nước, tỷ số giới tính khi sinh tăng ở mức cao 113,07; năm 2024 tăng cao 115,29 trẻ em trai/100 trẻ em gái.

Tuy nhiên, hiện nay kết cấu dân số ở Quảng Ninh đang trong tình trạng già hóa dân số, chỉ số già hóa dân số là 47,9%.

1.4.3. Chất lượng dân số

- Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh.

+ Tỷ suất trẻ chết dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi giảm hàng năm: năm 2018 là 14,5‰ và 21,8‰, năm 2022 là 13,2‰ và 20,3‰ tuy nhiên vẫn cao hơn mặt bằng chung cả nước (năm 2022 là 12,1‰ và 18,9‰).

+ Tỷ lệ tử vong mẹ liên quan đến thai sản rất thấp: Năm 2021 còn 4,5/100.000 ca sinh sống ; năm 2022 có 01 ca tử vong liên quan đến thai sản; .

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo cân nặng giảm hàng năm: Năm 2008 là 20%; năm 2021 là 11,1%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo chiều cao năm 2008 là 29%; năm 2021 là 20,6%.

Năm 2022, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 10,7%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi: 20,3%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm: 6,6% .

Các chỉ số sức khỏe của người dân, tầm vóc, thể lực người dân Quảng Ninh từng bước được cải thiện. Tuổi thọ bình quân năm 2018 là 73,4 tuổi (toàn quốc 73,5 tuổi), năm 2022 là 73,5 tuổi (toàn quốc là 73,6 tuổi). Năm 2023 dự kiến đạt 74,1 tuổi. Năm 2024 dự kiến đạt 74,5 tuổi.

- Tỷ lệ dân số 15 tuổi biết chữ cao hơn toàn quốc: Năm 2018 là 96,8%, cả nước là 94,8%; Năm 2022 là 96,6%, toàn quốc là 96,1%.

- Thu nhập bình quân đầu người: Năm 2019 tổng sản phẩm bình quân đầu người ước đạt hơn 6.000 USD/năm, gấp hơn 2 lần bình quân chung cả nước. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP của Quảng Ninh đạt 10,28%, đứng thứ 4 trong vùng Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 13/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, GRDP đạt 197,6 triệu đồng/người, đứng thứ 2 toàn quốc. Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2023 đạt: 54.831 tỷ đồng, bằng 104% dự toán.

1.4.4. Phân bố và mật độ dân số

a) Phân bố dân số

Đô thị hóa vẫn gia tăng Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số sống tại nông thôn là 471.200 người, dân số sống tại thành thị 853.700 người, tỉ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của tỉnh , chiếm 64,56% cao so với cả nước (34,4%) cũng như vùng Đồng bằng sông Hồng (35,06%). Năm 2023, dân số sống tại thành thị là 959.400 người, dân số sống tại nông thôn đạt 421.800 người, tỉ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của tỉnh, chiếm 67,25% cao hơn so với cả nước (37,6%).

Tỉnh Quảng Ninh tỷ suất xuất cư gia tăng hàng năm: năm 2018 là 3,2%o, năm 2022 là 5,1‰ cao hơn cả nước (năm 2022 là 1,3‰); tỷ suất nhập cư giảm hàng năm: năm 2018 là 1,4‰, năm 2022 là 1,0‰, thấp hơn so với mặt bằng cả nước (năm 2022 là 3,7%o). Năm 2023, số người nhập cư của tỉnh Quảng Ninh là 31.266 người, số người xuất cư là 22.798 người.

b) Mật độ dân số

- Quảng Ninh có mật độ dân số trung bình với cả nước, năm 2019 là 214 người/km², Theo Niên giám thống kê năm 2022 do Tổng cục Thống kê công bố năm 2023, mật độ dân số tại Quảng Ninh là: 222 người/ km², thấp hơn mặt bằng chung cả nước (303 người/ km²).

Dân số đã có sự phân bố hợp lý, gắn với quá trình quy hoạch, nông thôn mới, đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong 10 năm qua, là tỉnh đầu tiên trong cả nước có 4 thành phố, 2 thị xã, nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế, nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật động lực kết nối vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế. Tuy nhiên để tăng nhanh về quy mô dân số trong giai đoạn tiếp theo cần có nhiều chính sách thu hút, đặc biệt là lao động trẻ định cư lâu dài để xây dựng phát triển tỉnh Quảng Ninh theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu chung

Tỉnh cần có cơ chế quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ theo tinh thần Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017; có quy định chính sách riêng hỗ trợ cho nhân dân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*bỏ đối tượng hộ nghèo và cận nghèo vì năm 2025 dự kiến không còn đối tượng này trên toàn tỉnh*) được hưởng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình miễn phí (đặt dụng cụ tử cung, cấy tránh thai, tiêm tránh thai...); sàng lọc trước sinh và sau sinh và cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp giai đoạn hiện nay là ổn định mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh...

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được xây dựng trên cơ sở căn cứ đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND, trong đó:

+ Duy trì và nâng mức hỗ trợ nội dung tại gạch đầu dòng thứ nhất Khoản 1.1 Điều 1 Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND: hỗ trợ tiền cho người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện các biện pháp đình sản nam hoặc nữ sinh đủ 02 con trở lên có hộ khẩu thường trú tại Quảng Ninh tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản nam hoặc nữ. Nâng mức hỗ trợ: từ 2.000.000 đồng/người triệt sản lên 5.000.000 đồng/người triệt sản.

+ Các nội dung còn lại Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND được bãi bỏ thay thế bằng các nội dung mới: chính sách riêng hỗ trợ cho nhân dân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hưởng các dịch vụ KHHGĐ miễn phí (đặt dụng cụ tử cung, cấy tránh thai, tiêm tránh thai..); sàng lọc trước sinh và sau sinh;.... và các chính sách hỗ trợ phù hợp giai đoạn hiện nay; ổn định mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số; góp phần giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Nghị quyết được triển khai góp phần hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ đã đề ra trong Đề án Dân số và Phát triển giai đoạn 2024- 2025 và định hướng

đến 2030 của tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu của chính sách

- *Xác định vấn đề:*

+ Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh là 1.396.526[2] người . Tỷ lệ tăng dân số năm 2023 là 1,34%; Tỷ suất sinh thô 12,7‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,72%; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2024 là 0,8%[3].

Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, là tỉnh đạt mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ) sớm và duy trì từ năm 2006 đến nay, tuy nhiên năm 2023 tổng tỷ suất sinh giảm mạnh đạt 1,96 con/phụ nữ. Điều tra dân số nhà ở tại thời điểm ngày 01/4/2024 tổng tỷ suất sinh đạt 2,06 con/phụ nữ[4].

+ Giai đoạn tiếp theo, nhằm góp phần giải quyết hạn chế về Quy mô dân số tỉnh Quảng Ninh không ổn định, thường xuyên biến động về cơ học, người ít có điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con còn đẻ nhiều, thành thị số sinh giảm, khoảng cách giữa các lần sinh tăng cao có nhiều gia đình trên 10 năm mới sinh trẻ tiếp theo.

+ Chỉ tiêu về quy mô dân số trong mục tiêu công tác dân số hiện nay không còn giảm mức sinh mà tập trung duy trì mức sinh thay thế.

- *Mục tiêu:* Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; Phấn đấu tỷ lệ tăng dân số đến năm 2030 đạt 1,9%, quy mô dân số đạt 1,63 triệu người[5].

1.2 Nội dung của chính sách

- Hỗ trợ đối với xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí: có 02 năm liên tục đạt 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.

- Hỗ trợ đối với thôn, bản, khu phố: có 03 năm liên tiếp đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.

- Đối với cá nhân: Hỗ trợ một lần đối với đối với cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi (tính theo tuổi người vợ), tại thời điểm được hỗ trợ 02 con không suy dinh dưỡng, có sử dụng các biện pháp tránh thai dài hạn (đặt dụng cụ tử cung, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai); Cộng tác viên dân số thực hiện đúng chính sách dân số tại gia đình, không vi phạm các quy định của nhà nước và của địa phương tại thời điểm xét hỗ trợ; và thực hiện đạt các chỉ tiêu về vận động đối tượng tham gia thực hiện tầm soát trước sinh, tầm soát sơ sinh, khám sức khoẻ tiền hôn nhân, 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh

---

[2] Công văn số 629/BC-CTK ngày 20/08/2024 của Cục Thống kê.
[3] Ngành Y tế tổng hợp.
[4] Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê.
[5] Theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến 2050

đẻ sinh đủ 2 con, kế hoạch hoá gia đình, đạt chỉ tiêu số người cao tuổi được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 lần/năm; không có tảo hôn, không có hôn nhận cận huyết thống tại địa bàn phụ trách

1.3. Giải pháp thực hiện chính sách

(1) Đối với tập thể

b) Đối với xã, phường, thị trấn:

- Hỗ trợ bằng tiền mức 30 triệu đồng (Ba mươi triệu đồng) đối với xã, phường, thị trấn có 02 năm liên tục đạt 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.

Dự kiến số lượng được hưởng: 90 lượt xã; Tổng kinh phí dự kiến: 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng).

c) Đối với thôn, bản, khu phố:

- Hỗ trợ bằng tiền mức 15 triệu đồng (Mười lăm triệu đồng) đối với thôn, bản, khu phố có 02 năm liên tiếp đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.

Dự kiến số lượng được hưởng: 285 lượt thôn; Tổng kinh phí dự kiến: 4.275.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

(2) Đối với cá nhân

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 05 triệu đồng (Năm triệu đồng) đối với cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi (tính theo tuổi người vợ), tại thời điểm được hỗ trợ 02 con không suy dinh dưỡng, có sử dụng các biện pháp tránh thai dài hạn (đặt dụng cụ tử cung, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai).

Dự kiến số cá nhân được hưởng: 18.720 người; Tổng kinh phí dự kiến: 93.600.000.000 (Chín mươi ba tỷ, sáu trăm triệu đồng).

b) Hỗ trợ bằng tiền mức 05 triệu đồng/năm (Năm triệu đồng) đối với Cộng tác viên dân số thực hiện đúng chính sách dân số tại gia đình, không vi phạm các quy định của nhà nước và của địa phương tại thời điểm xét hỗ trợ; và thực hiện đạt các chỉ tiêu về vận động đối tượng tham gia thực hiện tầm soát trước sinh, tầm soát sơ sinh, khám sức khoẻ tiền hôn nhân, 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 2 con, kế hoạch hoá gia đình, đạt chỉ tiêu số người cao tuổi được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 lần/năm; không có tảo hôn, không có hôn nhận cận huyết thống tại địa bàn phụ trách.

Dự kiến số cá nhân được hưởng: 2.730 người; Tổng kinh phí dự kiến: 13.650.000.000 (Mười ba tỷ, sáu trăm năm mươi triệu đồng).

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Ủy ban Nhân dân, Ban chỉ đạo Dân số và Phát triển cấp xã thụ hưởng chính sách thực hiện khuyến khích khen thưởng động viên theo quy định tại Thông tư

số 01/2021/TT - BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế Hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số; Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.

Người dân, cộng tác viên được thụ hưởng chính sách, được nhận hỗ trợ tích cực tham gia, tạo dự luận, tạo điều kiện cho các cá nhân, đơn vị trong tỉnh trong việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Đề án dân số và phát triển hàng năm.

Kịp thời động viên khuyến khích, biểu dương, hỗ trợ và thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích trong công tác dân số toàn tỉnh. Tạo dư luận xã hội đồng tình ủng hộ trong việc thực hiện Chiến lược dân số Việt Nam thúc đẩy sự phát triển của xã hội nói chung của Tỉnh. Thu hẹp khoảng cách các vùng miền, phân bố dân cư hợp lý với điều kiện cơ sở hạ tầng để phát triển bền vững.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

Phù hợp với khả năng nguồn lực tài chính của tỉnh; Có tính khả thi. Đảm bảo phù hợp với đặc điểm công tác dân số trên địa bàn tỉnh. Đề nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành chính sách đặc thù của tỉnh.

2. Chính sách 2: Hỗ trợ chi trả thực hiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

2.1. Xác định vấn đề và mục tiêu của chính sách

- Xác định vấn đề: Dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình còn tồn tại "khoảng trống dịch vụ" chưa được đáp ứng được khi chuyển từ hỗ trợ 100% sang tiếp thị xã hội và xã hội hóa; thị trường chưa đáp ứng được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên, học sinh, sinh viên người chưa kết hôn; khả năng tiếp cận dịch vụ sẵn có tại một số địa phương còn hạn chế do trạm y tế tuyến xã chưa cung cấp đầy đủ các dịch vụ theo phân tuyến kỹ thuật; việc mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai đặc biệt ở vị thành niên, thanh niên chưa có con số thống kê chính xác. Chương trình mục tiêu về Dân số không còn và kinh phí giao về cho ngân sách tỉnh bố trí nên cần có chính sách đặc thù của tỉnh.

- *Mục tiêu:* Thực hiện kế hoạch hóa gia đình đến 2030: 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đều được tiếp cận sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại; thực hiện phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

2.2. Nội dung của chính sách

- Hỗ trợ đối với phụ nữ, nam giới trong độ tuổi sinh đẻ là người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển, đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên); người dân tộc thiểu số; người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện các biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và tuyến trên khi thực hiện việc chuyển tuyến đảm bảo theo đúng quy định của Luật khám, chữa bệnh

thì được cấp phương tiện tránh thai miễn phí và phí chi trả thực hiện dịch vụ; mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành.

- Người trong độ tuổi sinh đẻ thường trú tại Quảng Ninh có đủ từ 02 con trở lên tự nguyện thực hiện các biện pháp đình sản nam hoặc nữ được hỗ trợ một lần bằng tiền với mức: 05 triệu đồng (Năm triệu đồng)/người. *(Duy trì, kế thừa nội dung tại Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND).*

2.3. Giải pháp thực hiện chính sách

a) Hỗ trợ đối với phụ nữ, nam giới trong độ tuổi sinh đẻ là người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển, đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên); người dân tộc thiểu số; người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện các biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và tuyến trên khi thực hiện việc chuyển tuyến đảm bảo theo đúng quy định của Luật khám, chữa bệnh thì được cấp phương tiện tránh thai miễn phí và phí chi trả thực hiện dịch vụ; mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành.

Dự kiến số người được hưởng: 149.304 lượt người; Tổng kinh phí dự kiến: 149.304.000.000 (Một trăm bốn mươi chín tỷ ba trăm linh tư triệu đồng).

b) Người trong độ tuổi sinh đẻ thường trú tại Quảng Ninh có đủ từ 02 con trở lên tự nguyện thực hiện các biện pháp đình sản nam hoặc nữ được hỗ trợ một lần bằng tiền với mức: 05 triệu đồng (Năm triệu đồng)/người. *(Duy trì, kế thừa nội dung tại Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND)*.

Dự kiến số người được hưởng: 990 người; Tổng kinh phí dự kiến: 4.950.000.000 đồng (Bốn tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng).

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Chính sách được thông qua và triển khai thực hiện sẽ tiếp tục kế thừa và phát huy kết quả của Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND, nâng mức hỗ trợ theo kịp đời sống kinh tế xã hội của tỉnh hiện nay.

Người dân được thụ hưởng chính sách, được nhận các phương tiện tránh thai miễn phí đã tạo điều kiện cho người dân có thêm nhiều lựa chọn trong thực hiện các biện pháp KHHGĐ phù hợp đảm bảo bảo vệ sức khoẻ sinh sản, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn tạo điều kiện cho các đơn vị trong tỉnh trong việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch dân số - KHHGĐ hàng năm.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

Phù hợp với khả năng nguồn lực tài chính của tỉnh; Có tính khả thi. Đảm bảo phù hợp với đặc điểm địa lý, địa hình và dân số trên địa bàn tỉnh. Đề nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành chính sách đặc thù của tỉnh.

3. Chính sách 3: Góp phần nâng cao chất lượng dân số

3.1. Xác định vấn đề và mục tiêu của chính sách

- *Xác định vấn đề:*

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em không cao song vẫn còn chênh lệnh đáng kể giữa các vùng miền nhóm đối tượng đặc thù; tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh một số địa phương còn thấp; vẫn còn tình trạng tảo hôn; tỷ lệ người khuyết tật giảm không nhiều; tầm vóc thể lực chậm được cải thiện và chưa có số liệu điều tra cụ thể; tuổi thọ bình quân tăng chậm, bên cạnh đó số năm sống khỏe mạnh chưa theo dõi thống kê được.

+ Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh: Tỷ suất trẻ chết dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi giảm hàng năm[6], Năm 2023 là 4,52% và 5,75% ; Tỷ suất tử vong mẹ liên quan đến thai sản rất thấp[7], năm 2023 không có ca nào ; Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo cân nặng giảm hàng năm[8], Năm 2023, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 9,8%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi: 18,1%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còn: 6,3%. Các chỉ số sức khỏe của người dân, tầm vóc, thể lực người dân Quảng Ninh từng bước được cải thiện. Tuổi thọ bình quân năm 2018 là 73,4 tuổi (toàn quốc 73,5 tuổi), năm 2022 là 73,5 tuổi (toàn quốc là 73,6 tuổi). Năm 2023 đạt 74,1 tuổi (toàn quốc 74,5 tuổi); Năm 2024 dự kiến đạt 74,5 tuổi.

- *Mục tiêu:* đến năm 2030: Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên kết hôn được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn trên 90%.70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; Tuổi thọ bình quân đạt trên 77 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt 68 năm.

3.2. Nội dung của chính sách

- Phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh có mẹ cư trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên là đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất *(Hội chứng Edward, Hội chứng Down, Hội chứng Patau và bệnh Tan máu bẩm sinh Thalassemia.)* đối với phụ nữ mang thai; 05 bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (*Bệnh Suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh Thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh và bệnh Tim bẩm sinh)* cho trẻ sơ sinh thì được hỗ trợ thanh toán, mức hỗ trợ 2.000.000đ/trường hợp/lần.

---

[6] Tỷ suất trẻ chết dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi giảm hàng năm: năm 2018 là 14,5‰ và 21,8‰, năm 2022 là 13,2‰ và 20,3‰ tuy nhiên vẫn cao hơn mặt bằng chung cả nước (năm 2022 là 12,1‰ và 18,9‰).

[7] Năm 2021 còn 4,5/100.000 ca sinh sống; năm 2022: 01 ca tử vong liên quan đến thai sản.

[8] Năm 2008 là 20%; năm 2021 là 11,1%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo chiều cao năm 2008 là 29%; năm 2021 là 20,6%.

- Hỗ trợ bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã trong năm đạt đầy đủ các tiêu chí sau: có 100% người cao tuổi *(từ 60 tuổi trở lên)* có thẻ bảo hiểm y tế được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám định kỳ ít nhất một lần trên năm; thành lập ít nhất một câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; mỗi thôn có ít nhất một câu lạc bộ rèn luyện, văn hóa thể thao, giải trí cho người cao tuổi tổ chức hoạt động theo đúng quy định.

3.3. Giải pháp thực hiện chính sách

(1) Tầm soát trước sinh và tầm soát sơ sinh

Phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh có mẹ cư trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên là đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất *(Hội chứng Edward, Hội chứng Down, Hội chứng Patau và bệnh Tan máu bẩm sinh Thalassemia.)* đối với phụ nữ mang thai; 05 bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (*Bệnh Suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh Thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh và bệnh Tim bẩm sinh)* cho trẻ sơ sinh thì được hỗ trợ thanh toán, mức hỗ trợ 2.000.000đ/trường hợp/lần.

Dự kiến số phụ nữ mang thai được hưởng: 4.638 lượt người; Tổng kinh phí dự kiến: 9.276.000.000 (Chín tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Dự kiến trẻ sơ sinh được hưởng: 4.320 trẻ; Tổng kinh phí dự kiến: 8.640.000.000 đồng (Tám tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

(2) Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

Hỗ trợ bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã trong năm đạt đầy đủ các tiêu chí sau: có 100% người cao tuổi *(từ 60 tuổi trở lên)* có thẻ bảo hiểm y tế được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám định kỳ ít nhất một lần trên năm; thành lập ít nhất một câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; mỗi thôn có ít nhất một câu lạc bộ rèn luyện, văn hóa thể thao, giải trí cho người cao tuổi tổ chức hoạt động theo đúng quy định.

Dự kiến số người được hưởng: 330 lượt xã; Tổng kinh phí dự kiến: 6.600.000.000 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Phụ nữ và trẻ em sinh ra trên địa bàn tỉnh, các đơn vị y tế thuộc ngành y tế, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thụ hưởng chính sách tích cực tham gia tổ chức triển khai hoàn thành các nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch về dân số và phát triển theo Nghị quyết 21, nâng cao chất lượng cuộc sống của phụ nữ, đặc biệt phụ nữ mang thai; sàng lọc phát hiện sớm các bệnh phổ biến thường gặp ở trẻ em sơ sinh, huy động cộng đồng tham gia chăm sóc người cao tuổi, tạo môi trường thích ứng với thời kỳ dân số già trên địa bàn.

Chính sách hỗ trợ giúp các đơn vị tổ chức được các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi của người dân trong việc chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi tại gia đình, tại cộng đồng được tốt hơn; hỗ trợ chi phí cho các trường hợp thực hiện sàng lọc sinh góp phần hạn chế khó khan, khuyến khích người dân tham gia dịch vụ nâng cao chất lượng dân số này.

Ủy ban nhân dân, Ban chỉ đạo dân số và phát triển các cấp tổ chức triển khai chính sách thực hiện khuyến khích khen thưởng động viên người dân và tổ chức đơn vị trực thuộc theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT - BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế Hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

Phù hợp với khả năng nguồn lực tài chính của tỉnh; Có tính khả thi. Đảm bảo phù hợp với đặc điểm địa lý, địa hình và dân số trên địa bàn tỉnh. Đề nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành chính sách đặc thù của tỉnh.

4. Chính sách 4: Kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh

4.1. Xác định vấn đề và mục tiêu của chính sách

- *Xác định vấn đề:*

+ Quảng Ninh đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 tỷ số phụ thuộc là 49,4%; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi chiếm tới 25,3%; từ 15 - 64 tuổi chiếm 66,9%; từ 65 tuổi trở lên chiếm 7,8%, tỷ số giới tính là 103,5 nam/100 nữ (nam giới đông hơn nữ giới), trong khi đó tỷ lệ toàn quốc là 99,1 nam/100 nữ (nữ giới đông hơn nam giới).

+ Tỷ số giới tính khi sinh có xu hướng giảm gần về mức cân bằng tự nhiên[9] (tại thời điểm Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 01/4/2019) trong bối cảnh toàn quốc có xu hướng tăng nhanh. Tuy nhiên, tỷ số giới tính khi sinh không ổn định có sự chênh lệch rất lớn giữa vùng nông thôn (113,7) và thành thị (101,5) của tỉnh, là tỉnh có nhiều nguy cơ tiềm ẩn gia tăng tỷ số này (cuối năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh là 111,3). Năm 2023, Quảng Ninh giống cả nước, tỷ số giới tính khi sinh tăng ở mức cao 113,07, năm 2024 là 115,29 trẻ trai/100 trẻ gái

+ Cơ cấu dân số đang ở giai đoạn cơ cấu dân số vàng nhưng đã bắt đầu bước vào giai đoạn già hoá với tốc độ nhanh, một bộ phận nhân dân còn muốn có con trai dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

- *Mục tiêu:* Kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; phấn đấu đến 2025, tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh đạt dưới 110, đến 2030 là dưới 109.

4.2. Nội dung của chính sách:

[9] Năm 2011: 114,5/100; năm 2016: 113,2/100; 1/4/2019: 106,1/100; cuối năm 2019: 111,3/100.

Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã đạt 100% thôn có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước.

4.3. Giải pháp thực hiện chính sách

Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã đạt 100% thôn có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước.

Dự kiến số xã được hưởng: 171 xã; Tổng số tiền dự kiến: 3.420.000.000 đồng *(Ba tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng)*

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Chính sách tác động đến người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh, các đơn vị y tế thuộc ngành y tế, các xã, phường, thị trấn, các thôn, bản, khu phố. Đặc biệt người dân thụ hưởng chính sách tích cực tham gia đưa nội dung quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi vào xây dựng quy ước, hương ước nơi thôn, bản khu phố sinh sống. Người dân nghiêm túc thực hiện cam kết trong hương ước quy ước đã được xây dựng.

Chính sách hỗ trợ giúp các đơn vị tổ chức được các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi của người dân trong việc sinh con theo quy luật tự nhiên, không tham gia hoặc ủng hộ việc lựa chọn giới tính thai nhi bằng bất cứ hình thức nào gây mất cân bằng giới tính trong tương lai.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

Phù hợp với khả năng nguồn lực tài chính của tỉnh; Có tính khả thi. Đảm bảo phù hợp với đặc điểm địa lý, địa hình và dân số trên địa bàn tỉnh. Đề nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành chính sách đặc thù của tỉnh.

III. LẤY Ý KIẾN

Uỷ ban Nhân dân tỉnh đã giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự thảo Nghị quyết đã được gửi đến các Bộ, các Sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan lấy ý kiến góp ý bằng văn bản (46 cơ quan, đơn vị đã tham gia ý kiến bằng văn bản [10]); Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính đã có văn bản tham gia ý kiến (Bộ Y tế không có văn bản tham gia ý kiến);

Đã tiếp thu ý kiến phản biện xã hội tại văn bản số 213/MTTQ-BTT ngày 22/10/2024 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ninh về việc phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Lấy ý kiến thông qua Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh để tổ chức, cá nhân và nhân dân tham gia ý kiến. Sở Tư pháp có các báo cáo thẩm định về

[10] Theo báo cáo tại Tờ trình 3796/TTr-Syt ngày 29/8/2024 của Sở Y tế.

việc ban hành Nghị quyết[11].

Uỷ ban Nhân dân tỉnh đã tổ chức 04 cuộc họp, để nghe và cho ý kiến dự thảo nghị quyết.

IV. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

Các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách này chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách và giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách.

Uỷ ban Nhân dân tỉnh sẽ giao các Sở: Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức thi hành Nghị quyết này. Hằng năm, thực hiện đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết báo cáo Tỉnh uỷ, Hội đồng Nhân dân tỉnh. Trường hợp quá trình thực thi các chính sách quy định tại Nghị quyết này phát sinh vướng mắc, các bên liên quan có trách nhiệm báo cáo Uỷ ban Nhân dân tỉnh (qua Sở Y tế) để tổng hợp, báo cáo và đề xuất giải pháp thực hiện.

(Các phụ lục kèm theo báo cáo: Phụ lục 1: Kết quả Dân số giai đoạn 2008-2023; Phụ lục 2: Kết quả chỉ tiêu công tác dân số năm 2024, so sánh với chỉ tiêu giai đoạn 2025; Phụ lục 3: Một số chỉ tiêu công tác dân số năm 2023 cấp xã kèm theo; Phụ lục 4. Bảng khái toán kinh phí thực hiện Nghị quyết; Phụ lục 5. Nghị quyết về lĩnh vực dân số tại một số tỉnh)

Ủy ban Nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo và đề nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh (báo cáo);
- TTTU (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Văn hóa Xã hội, HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; -
- Các sở: YT, TC, TP, KH&ĐT;
- VO, V2, V3;
- DL1, VX2, VX3, TH4;
- Chi cục Dân số - KHHGĐ;
- Luu: VT, VX3.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hạnh

[11] Báo cáo số 353/BC-STP ngày 22/11/2022; báo cáo số 374/BC-STP ngày 15/11/2023; báo cáo số 1386/STP-VB&TDTHPL.

Phụ lục 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về công tác dân số giai đoạn 2008-2023

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 20222	Năm 2023
1	Dân số trung bình (người)	1.135.100	1.146.100	1.157.000	1.168.000	1.177.700	1.187.500	1.199.400	1.241.600	1.261.200	1.285.200	1.303.900	1.324.800	1.337.605	1.350.851	1.362.876	1.381.200
2	Dân số Nam (người)	577.900	585.000	592.000	599.300	598.800	610.900	601.100	632.400	642.100	654.100	663.400	673.800	679.577	681.706	692.700	698.586
3	Dân số Nữ (người)	557.200	561.100	565.000	568.700	578.900	576.600	598.300	609.200	619.100	631.100	640.500	651.000	658.028	669.145	670.200	682.581
4	Dân số thành thị (người)	565.800	594,.300	602.100	609.500	724.500	731.300	734.200	733.500	761.400	792.900	822.100	853.700	901.096	909.888	916.600	930.235
5	Dân số nông thôn (người)	569.300	551.800	555.200	558.500	453.200	456.200	465.200	508.100	499.800	492.200	481.800	471.100	436.509	440.963	446.300	450.932
6	Mật độ dân số (Người/km2)	103,4	106,7	108,3	119.4	193	194.6	197	199	198	201	205	214	216.0	219	220	222
7	Tổng số hộ (hộ)	230.245	253.173	256.668	316.627	322.799	326.028	333.998	339.052	346.004	346.522	349.481	351.721	354.611	377.378	362.513	364.086
8	Tổng số hộ gia đình (hộ)	270.076	297.904	301.210	310.817	314.452	319.223	329.092	334.580	342.575	344.067	347.044	349.173	51.792	377.378	360.057	361.552
9	Tổng số nhân khẩu thường trú tại hộ (người)	1.005.987	1.029.127	1.047.959	1.230.468	1.245.457	1.258.397	1.266.513	1.298.504	1.312.166	1.330.872	1.352.474	1.367.864	1.388.252	1.400.225	1.407.018	1.422.568
10	Tổng số trẻ sinh ra trong năm (trẻ)	17.686	18.865	19.334	20.571	23.444	20.675	15.385	19.116	18.435	20.057	19.562	20.561	20.083	18.425	14.867	16.787
11	Trẻ nam (trẻ)	9.108	9.704	10.128	10.981	12.545	11.040	8.530	10.248	9.788	10.611	10.358	10.827	10.644	9.702	7.869	8.912
12	Trẻ nữ (trẻ)	8.251	8.807	9.206	9.590	10.899	9.635	6.855	8.868	8.647	9.446	9.204	9.734	9.394	8.723	6.998	7.875
13	Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên (trẻ)	1.196	1.153	1.128	1.176	1.307	1.251	934	1.150	1.061	1.209	1.352	1.628	1.717	1.738	1.478	1.632
14	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%)	6,76	6,11	5,8	5,72	5,57	6,05	6,07	6,02	5,76	6,03	6,91	7,92	8,55	9,4	9,5	9,69
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	11,9	12,1	9,8	9,2	11,5	10	13,2	7,2	8,4	11	8,6	10,7	1,09	1,05	1,13	0,72
16	Số người chuyển đi (người)	8,113	16,724	8,671	9,178	13,710	11,109	12,285	10,109	13,562	11,451	6,078	9,055	8,148	6,681	14.548	17.336
17	Số người chuyển đến (người)	17,101	22,803	19,108	13,594	15,882	19,250	23,592	19,372	19,920	19,872	18,546	16,604	15,549	9,828	14.134	16.081
18	Tổng tỷ suất sinh	2,12	2,2	1,99	2,07	2,27	2,18	2,49	2,2	2,02	2,25	2,22	2,24	1,75	2,14	2,3	1,96
19	Tỷ suất sinh thô (‰)	16,92	18,3	15,9	16,2	18,4	17,2	18,8	15,4	14,4	15,5	15,2	16,2	14,4	14,25	15,8	12,7
21	Tỷ suất chết thô (‰)	5	6,2	6,2	7	6,9	7,2	5,6	8,2	6	4,5	6,5	5,5	4,05	4	4,5	3,77
22	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	18	16,1	15,8	16,4	16	15,9	15,3	15,1	14,8	14,6	14,5	14,3	14,4	14,25	13,2	4,52
23	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	-	-	23,8	24,7	24	23,8	23	22,7	22,3	21,9	21,8	21,4	21,6	21,40	20,3	5,75
24	Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái)	103,7	115	108	114,5	115,1	114,6	124,4	115,6	113,2	112,3	112,5	111,2	113,4	111,2	111,34	113,07

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 20222	Năm 2023
26	Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (tuổi)	-	-	-	72,7	72,9	72,9	73,1	73,2	73,3	73,4	73,4	73,5	73,4	73,5	73,5	73,8
27	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,4	65	79,1	93,5	96,3	96,6	98,15
29	Tổng số người kết hôn (người)	-	-	-	10.533	9.908	8.730	1.448	2.204	1.634	5.918	5.069	4.840	4.548	-	6.465	7.675
32	Số phụ nữ 15-49 tuổi (người)	-	-	-	-	320.175	301.306	355.675	360.908	355.053	355.382	360.195	361.056	365.184	362.536	367.412	368.576
33	Số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng (người)	-	-	-	226.184	226.496	231.774	226.219	232.989	235.795	236.975	239.024	238.190	238.662	236.619	235.065	233.888
34	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm (người)	-	-	-	186.318	182.944	188.516	142.296	142.552	170.793	176.963	176.111	174.953	173.968	169.869-	167.985	173.542
35	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai (%)	77,08	77,6	79,58	78,6	79,8	78,3	80,48	79,8	76,09	74,29	73,34	79,3	76,25	71,8	71,8	74,3
36	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh (%)	-	-	-	-	-	-	-	-	82	80	84	81	94,3	93,6	93	98,31
37	Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh (%)	-	-	-	-	-	-	-	-	19	25	42	70	61,8	67,1	66,7	73,6
38	Tỷ số phá thai	64.43	60,35	58,5	56.53	41.75	41.64	52.90	42.55	53.55	49.8	57.1	-	-	-	-	-
39	Giảm tỷ số phá thai bình quân hàng năm (%)	-	-4,08	- 1,85	-1,97	- 14,78	-0,11	+ 11,26	-10,35	+11	- 3,75	-7,3	-	-	-	-	-
40	Số người trong tuổi vị thành niên, thanh niên có kiến thức hiểu biết về chăm sóc SKSS/KHHGĐ (người)	75,874	79,579	79,004	80,579	79,442	83,651	84,010	84,718	86,262	122,450	123,199	122,407	125,127	54,837	-	-
41	Tỷ lệ các cặp nam, nữ được kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn (%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45	50	60	80	90,2	>90
42	Tỷ lệ SDD chiều cao	29	29	28	26,9	26,1	26,5	25,7	25,5	25,2	24,8	24,3	22,6	20,8	20,6	19	18,1
43	Tỷ lệ SDD cân nặng	20	19,6	17,8	16,5	15,8	15,1	13,5	13,4	13	12,9	12,4	11,9	11,1	11,1	10,3	9,8
44	Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	17	6,7	5,6	6,7	4,2	4,2	4,5	2	2,5	2,24	1,98	2,1	2,23	2,3	13,2	4,52
45	Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	21	7,5	6,8	7,9	5,2	5,3	5,6	3,1	4,6	3,9	3,69	3,4	3,39	3,8	20,3	5,75
46	Giảm tỷ lệ tử vong mẹ liên quan đến thai sản (25/100.000 ca sinh sống)	17,34	15,2	23	4,8	3,8	4,5	9	7	16,5	3,8	0	0	7,97	4,5	01	0

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 20222	Năm 2023
48	Tổng số người được hưởng chính sách triệt sản (người)	10	9	14	16	23	36	36	35	42	47	34	51	56	120	153	110
49	Số đơn vị được khen thưởng xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên	1	2	3	5	4	5	2	7	0	2	0	0	0	0	0	0
50	Số tập thể, cá nhân được khen thưởng về công tác dân số	348	426	497	623	639	784	616	698	733	608	491	486	656	159	54	99
-	Tập thể:	131	170	177	240	209	264	206	220	207	183	180	176	212	57	4	4
+	Cờ thi đua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
+	Bằng khen	-	-	1	2	1	4		1	3	1	1	1	7	12	2	0
+	Giấy khen	131	170	176	238	208	260	206	219	204	182	179	174	205	45	5	5
-	Cá nhân	217	256	320	383	430	520	410	478	526	425	311	310	444	102	48	90
+	Huân chương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Huy chương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Kỷ niệm chương	-	23	24	64	146	50	91	103	88	84	26	-	-	123	35	79
+	Bằng khen	-	-	1	1	-	2	1	2	2	-	-	-	11	12	2	0
+	Giấy khen	217	233	295	318	284	468	318	373	436	341	285	310	433	90	11	11
51	Số người vi phạm chính sách dân số (người)	231	229	238	236	275	295	268	259	261	267	324	445	447	77	-	-
-	Trong đó: Đảng viên (người)	24	33	23	32	39	53	46	50	59	56	69	125	132	17	154	221
-	Công chức, viên chức (người)	207	196	205	204	236	242	222	209	202	211	255	320	315	60		
-	Số đã xử lý kỷ luật (người)	26	21	22	22	37	58	60	40	49	76	100	138	208	0	43	36
	Trong đó: các hình thức xử lý																
+	Khiển trách (người)	13	13	16	18	32	43	50	32	44	59	81	129	121	0	43	
+	Cảnh cáo (người)	7	2	1	0	1	0	0	1	1	0	2	1	56	0		
+	Cách chức (người)	3	3	3	2	3	14	10	6	2	14	17	7	29	0		
+	Khai trừ (người)	3	3	2	2	1	1	0	1	2	3	0	1	2	0		

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 20222	Năm 2023
52	Cộng tác viên (người)	1.914	1.916	1.916	1.898	2.040	2.040	2.040	2.042	2.040	1.663	1.633	1.623	1.611	1.624	1.542	1.452

Phụ lục 2. Kết quả chỉ tiêu công tác dân số năm 2024, so sánh với chỉ tiêu giai đoạn 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Kết quả năm 2024	Chỉ tiêu giai đoạn 2025	So sánh với chỉ tiêu giai đoạn 2025
1	Dân số trung bình năm	Người	1.408.302	1.396.526	1,4 triệu người	Đạt
2	Số trẻ em sinh ra trong năm	Người	18.983	16.320	-	
3	Tỷ suất sinh	‰	13,48	11,68	-	
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,0	0,82	1	Khó đạt
5	Tỷ số giới tính khi sinh	bé trai/100 bé gá	113,02	115,29	111	Khó đạt
6	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ	%	98,15	98,2	>95 %	Đạt
7	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	98,31	98%	-	Đạt
8	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất	%	60	73,5	>50	Đạt
9	Tỷ lệ trẻ em sinh ra được sàng lọc sơ sinh	%	70	76,36	>80	Đạt
10	Tỷ lệ trẻ em sinh ra được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất.	%	65	67,21	>80	Đạt
11	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn/số kết hôn mới trong năm	%	90	81,3	>80%	Đạt
12	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	>70	73,12	>70	Đạt
13	Chiều cao trung bình nam thanh niên 18 tuổi	Cm	167[12]	167,54	167	Đạt
14	Chiều cao trung bình nữ thanh niên 18 tuổi	Cm	156[13]	157,08	156	Đạt

[12] *Mục tiêu đến năm 2025 tại KH số 157/KH-UBND* ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh; NQ 21-NQ/TW, Kế hoạch 56/KH UBND ngày 30/3/2018

[13] *Mục tiêu đến năm 2025 tại KH số 157/KH-UBND* ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh.

Phụ lục 3. Một số chỉ tiêu công tác dân số năm 2023 cấp huyện, xã

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
I	**Thành phố Hạ Long**	**67,1**	**11,14**	**1,5**	**115**
1	Phường Bạch Đằng	64	8,45	1,1	107
2	Phường Bãi Cháy	67,2	13,89	1,9	148
3	Phường Cao Xanh	68,5	9,51	1,3	121
4	Phường Giếng Đáy	69,1	9,97	1,3	113
5	Phường Hà Khẩu	70,1	9,81	1,3	128
6	Phường Hà Tu	71,9	10,87	1,3	106
7	Phường Hoành Bồ	69,1	11,97	1,7	112
8	Phường Hòn Gai	67,9	11,03	1,5	124
9	Phường Hồng Hà	70,1	11,02	1,3	107
10	Phường Hồng Hải	70	9,63	1,2	103
11	Phường Trần Hưng Đạo	69,1	10,42	1,3	103
12	Phường Yết Kiêu	71,3	9,2	1,3	105
13	Phường Cao Thắng	55,3	13,51	1,6	121
14	Phường Đại Yên	69,2	14,43	1,9	110
15	Phường Hà Khánh	71,5	11,48	1,2	131
16	Phường Hà Lầm	68	9,98	1,3	103
17	Phường Hà Phong	67,6	9,32	1,3	135
18	Phường Hà Trung	71,9	8,48	1	133

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
19	Phường Hùng Thắng	70,1	12,99	1,5	79,1
20	Phường Tuần Châu	69,2	6,31	0,6	58,3
21	Phường Việt Hưng	68,1	9,54	1,5	100
22	Xã Lê Lợi	56,1	8,88	1,2	97
23	Xã Bằng Cả	65,6	16,42	2,5	93,7
24	Xã Dân Chủ	67	9,46	1,5	33,3
25	Xã Đồng Lâm	46,6	13,25	1,8	78,9
26	Xã Đồng Sơn	45,1	14,95	1,7	122,7
27	Xã Hòa Bình	63,6	6,09	0,7	6/2
28	Xã Kỳ Thượng	48,6	20,2	2,6	142,8
29	Xã Quảng La	66,1	11,69	1,7	85
30	Xã Sơn Dương	72,4	15,18	2	85
31	Xã Tân Dân	70,7	12,91	1,8	100
32	Xã Thống Nhất	56,2	13,95	1,7	139,4
33	Xã Vũ Oai	71,7	19,81	2,3	164,2
II	**Thành Phố Cẩm Phả**	**68,41**	**8,90**	**1,29**	**112,3**
1	Phường Quang Hanh	46,43	6,62	1,06	158,3
2	Phường Cẩm Thạch	70,09	9,14	1,36	142,4
3	Phường Cẩm Thuỷ	82,12	7,44	1,13	79,0
4	Phường Cẩm Trung	68,99	10,85	1,38	107,8
5	Phường Cẩm Thành	76,77	8,98	1,31	110,6
6	Phường Cẩm Bình	80,03	9,25	1,21	111,5

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
7	Phường Cẩm Tây	60,38	7,57	1,25	82,8
8	Phường Cẩm Đông	80,03	9,68	1,34	137,5
9	Phường Cẩm Sơn	65,96	8,83	1,39	126,3
10	Phường Cẩm Phú	50,24	7,70	1,15	84,5
11	Phường Cẩm Thịnh	86,21	9,13	1,50	95,9
12	Phường Cửa Ông	72,00	8,88	1,22	101,2
13	Phường Mông Dương	68,52	11,28	1,44	124,4
14	Xã Cẩm Hải	79,34	13,85	1,95	100,0
15	Xã Cộng Hoà	54,29	10,11	1,53	105,6
16	Xã Dương Huy	84,28	9,49	1,16	88,2
III	**Thành phố Móng Cái**	55,29	13,4	1,7	117,3
1	Phường Hòa Lạc	41,76	12,8	1,71	150
2	Phường Bình Ngọc	54,29	13,6	2,02	92,31
3	Phường Hải Hòa	47,57	14,9	1,79	125,77
4	Phường Hải Yên	60,29	12,8	1,5	107,06
5	Phường Ka Long	34,48	12,2	1,56	111,1
6	Phường Ninh Dương	80,12	13,1	1,51	109,09
7	Phường Trà Cổ	59,14	11,7	1,58	63,16
8	Phường Trần Phú	52,87	11,5	1,42	284,6
9	Xã Hải Đông	68,28	13,3	1,82	119,2
10	Xã Hải Tiến	55,34	13,8	1,71	109,1
11	Xã Hải Xuân	44,26	13,2	1,7	136,4

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
12	Xã Vạn Ninh	46,59	12,7	1,67	136,6
13	Xã Bắc Sơn	31,13	10,5	1,24	72,73
14	Xã Hải Sơn	31,76	16,3	1,77	85,71
15	Xã Quảng Nghĩa	25,8	13,2	1,98	72,41
16	Xã Vĩnh Thực	38,83	17,6	2,44	176,19
17	Xã Vĩnh Trung	72,36	19,5	2,7	125
IV	**Thành phố Uông Bí**	**62,68**	**11,10**	**1,5**	**110**
1	Phường Nam Khê	60,91	7,77	0,8	89,2
2	Phường Quang Trung	61,78	10,29	1,5	118,4
3	Phường Thanh Sơn	61,58	12,52	1,8	124,5
4	Phường Vàng Danh	69,77	9,79	1,4	113,3
5	Phường Yên Thanh	63,11	11,21	1,7	111,1
6	Phường Bắc Sơn	61,41	10,98	1,8	86,4
7	Phường Phương Đông	62,86	10,12	1,3	91
8	Phường Phương Nam	62,52	14,91	2,0	112,7
9	Phường Trưng Vương	61,62	9,18	1,4	112,5
10	Xã Thượng Yên Công	60,22	14,79	2,1	118
V	**Đông Triều**	**59,5**	**11,49**	**1,56**	**109,2**
1	Phường Đông Triều	50,1	9,14	1,25	108,3
2	Phường Mạo Khê	58,9	9,78	1,23	89,6
3	Phường Đức Chính	67,7	11,66	1,6	163,9
4	Phường Hoàng Quế	56,9	10,99	1,42	97,9

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
5	Phường Hồng Phong	61,6	11,53	1,65	131,7
6	Phường Hưng Đạo	69,2	12,02	1,69	120,8
7	Phường Kim Sơn	54,2	10,83	1,5	116,7
8	Phường Tràng An	62,2	11,59	1,64	102,8
9	Phường Xuân Sơn	51,2	12,34	1,71	115
10	Phường Yên Thọ	67,4	10,92	1,68	155,3
11	Xã Bình Dương	66,3	13,11	1,9	117
12	Xã Bình Khê	69,2	11,71	1,58	93,9
13	Xã Hồng Thái Đông	45,8	13,33	1,69	103,4
14	Xã Hồng Thái Tây	57,9	13,06	1,86	104,5
15	Xã Nguyễn Huệ	59,9	11,81	1,7	180
16	Xã Tân Việt	58,9	15,37	1,93	61,8
17	Xã Thủy An	58,9	10,48	1,48	123,8
18	Xã Tràng Lương	48	18,3	2,43	103,7
19	Xã Việt Dân	51,5	10,16	1,5	136,8
20	Xã Yên Đức	68,9	11,72	1,71	91,2
21	Xã An Sinh	55,9	13,74	1,73	102
VI	**Ba Chẽ**	**60,1**	**15,0**	**1,93**	**103,4**
1	Thị trấn Ba Chẽ	76,1	9,0	1,44	133,3
2	Xã Đồn Đạc	63,8	16,1	2,03	92,3
3	Xã Nam Sơn	31,1	17,8	2,04	134,5
4	Xã Đạp Thanh	71,6	20,7	2,42	108,0

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
5	Xã Lương Mông	64,9	13,4	1,8	83,3
6	Xã Minh Cầm	51,3	16,6	2,41	42,9
7	Xã Thanh Lâm	55,0	15,6	2,05	71,4
8	Xã Thanh Sơn	57,7	12,8	1,7	140,0
VII	**Bình Liêu**		14,5	2,0	111,2
1	Thị trấn Bình Liêu	63	11,7	1,8	100
2	Xã Hoàng Mô	53,7	16,6	1,95	114,6
3	Xã Đồng Tâm	47,1	16,1	2,28	116
4	Xã Đồng Văn	38,8	15,1	2,0	113
5	Xã Húc Động	51	14,5	1,7	72
6	Xã Lục Hồn	45.6	16,3	2,22	131,6
7	Xã Vô Ngại	37,3	12,9	1,8	103,4
VIII	**Cô Tô**	47,96	15,4	1,83	134,1
1	Thị trấn Cô Tô	51,3	15,4	1,68	187,5
2	Xã Đồng Tiến	48,26	16,9	2,01	100
3	Xã Thanh Lân	39,92	15,9	1,85	108,3
IX	**Đầm Hà**	**50,38**	**14,41**	**1,8**	**110,69**
1	Thị trấn Đầm Hà	38,81	12,82	1,8	88,68
2	Xã Đại Bình	62,97	14,05	1,8	52,38
3	Xã Đầm Hà	43,27	12,62	1,8	109,09
4	Xã Dực Yên	65,49	19,11	2,5	162,5
5	Xã Quảng Tân	47,25	15,13	1,8	181,25

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
6	Xã Tân Bình	63,51	13,12	1,6	93,75
7	Xã Tân Lập	72,52	19,04	2,3	115,38
8	Xã Quảng An	33,37	11,70	1,3	100
9	Xã Quảng Lâm	48,69	15,60	1,9	95,83
X	**Hải Hà**	**57,83**	**14,75**	**2,13**	**109**
1	Thị trấn Quảng Hà	64,5	11,75	1,59	124
2	Xã Quảng Chính	50,9	13,42	1,92	155
3	Xã Quảng Long	61,02	13,29	1,99	114
4	Xã Quảng Minh	66,2	14,92	2,3	110
5	Xã Quảng Thành	44,6	15,53	2,25	58,5
6	Xã Cái Chiên	78,3	15,23	2,78	160
7	Xã Đường Hoa	60,4	15,6	1,82	83,8
8	Xã Quảng Đức	45,9	16,68	2,35	69,2
9	Xã Quảng Phong	61,23	17,58	1,88	101
10	Xã Quảng Sơn	42,1	15,7	2,5	87,1
11	Xã Quảng Thịnh	71	14,7	2,1	155
XI	**Quảng Yên**	51,06	13,78	1,82	112,3
1	Phường Cộng Hòa	46,07	11,36	1,37	116,3
2	Phường Đông Mai	51,31	12,58	2,03	111,7
3	Phường Hà An	55,81	12,68	1,81	115,5
4	Phường Tân An	51,57	13,15	1,83	128,1
5	Phường Minh Thành	48,88	12,93	1,89	102,3

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (‰)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
6	Phường Nam Hòa	53,19	13,006	2,87	138,2
7	Phường Phong Cốc	59,32	11,32	1,75	50,7
8	Phường Phong Hải	48,53	12,4	1,56	122,2
9	Phường Quảng Yên	58,28	12,7	2,08	88,3
10	Phường Yên Giang	47,00	13,5	1,85	104,5
11	Phường Yên Hải	55,10	12,6	2,02	105,9
12	Xã Tiền An	48,14	12,79	2,06	105,5
13	Xã Cẩm La	50,49	9,13	1,65	102,9
14	Xã Hiệp Hòa	45,23	13,9	2,01	108,2
15	Xã Liên Hòa	52,35	11,8	1,3	116,3
16	Xã Liên Vị	48,48	1,02	1,84	141,4
17	Xã Sông Khoai	46,98	17,6	2,15	121,4
18	Xã Hoàng Tân	59,73	15,46	2,44	97,6
19	Xã Tiền Phong	46,13	12,7	1,65	200,0
XII	**Tiên Yên**	46,13	14,3	1,918	113,24
1	Thị trấn Tiên Yên	42,02	9,51	1,3	90,24
2	Xã Tiên Lãng	24,86	12,57	1,5	89,58
3	Xã Đông Hải	48,72	17,36	2,1	132,65
4	Xã Đông Ngũ	49,40	13,76	1,8	129,41
5	Xã Hải Lạng	46,67	13,26	1,9	137,84
6	Xã Yên Than	21,8	13.1	1,6	46,875
7	Xã Đại Dực	40,16	15,18	2,0	138,89

STT	ĐƠN VỊ	Tỷ lệ (%) cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con	Tỷ suất sinh (%o)	TFR (số con bình quân/người PN)	Tỷ lệ trẻ trai/ trẻ gái
8	Xã Điền Xá	36,32	18,07	2,5	136,36
9	Xã Đồng Rui	57,52	14,18	1,8	141,18
10	Xã Hà Lâu	38,97	18,68	2,3	108,00
11	Xã Phong Dụ	40.12	19,57	2,3	124,39
XIII	**Vân Đồn**	51,81	11,43	1,59	129,52
1	Thị trấn Cái Rồng	45,4	11,45	1,57	168,09
2	Xã Đông Xá	46,1	9,87	1,39	151,11
3	Xã Hạ Long	43,4	10,66	1,55	100,00
4	Xã Bản Sen	51,2	11,75	1,12	85,71
5	Xã Bình Dân	54,4	13,31	2,17	100,00
6	Xã Đài Xuyên	50,5	22,51	2,75	116,67
7	Xã Đoàn Kết	58,8	15,88	2,23	116,67
8	Xã Minh Châu	58,2	13,96	1,66	166,67
9	Xã Ngọc Vừng	59,7	9,84	1,26	100,00
10	Xã Quan Lạn	67,1	7,99	1,19	175,00
11	Xã Thắng Lợi	46,5	10,04	1,72	88,89
12	Xã Vạn Yên	40,4	10,01	1,04	116,67

Phụ lục 4. Khái toán kinh phí chính sách hỗ trợ công tác dân số giai đoạn 2025 – 2030

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Định mức	Dự kiến 2025		2026 -2030		Tổng
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
Điều 3	**Chính sách duy trì vững chắc mức sinh thay thế**						
1	**Đối với tập thể**						
a	***Đối với xã***						
	Hỗ trợ bằng tiền mức 30 triệu đồng (Ba mươi triệu đồng) đối với xã, phường, thị trấn có 02 năm liên tục đạt 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	**30.000**	**0**	**0**	**90**	**2.700.000**	**2.700.000**
b	***Đối với thôn***						
-	- Hỗ trợ bằng tiền mức 15 triệu đồng (Mười lăm triệu đồng) đối với thôn, bản, khu phố có 02 năm liên tiếp đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	**15.000**	**0**	**0**	**285**	**4.275.000**	**4.275.000**
2	**Cá nhân**						
a	Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 05 triệu đồng (Năm triệu đồng) đối với cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi (tính theo tuổi người vợ), tại thời điểm được hỗ trợ 02 con không suy dinh dưỡng, có sử dụng các biện pháp tránh thai dài hạn (đặt dụng cụ tử cung, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai).	**5.000**	**3120**	**15.600.000**	**15.600**	**78.000.000**	**93.600.000**

TT	Nội dung	Định mức	Dự kiến 2025		2026 -2030		Tổng
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
b	Hỗ trợ bằng tiền mức 05 triệu đồng/năm (Năm triệu đồng) đối với Cộng tác viên dân số thực hiện đúng chính sách dân số tại gia đình, không vi phạm các quy định của nhà nước và của địa phương tại thời điểm xét hỗ trợ; và thực hiện đạt các chỉ tiêu về vận động đối tượng tham gia thực hiện tầm soát trước sinh, tầm soát sơ sinh, khám sức khoẻ tiền hôn nhân, 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 2 con, kế hoạch hoá gia đình, đạt chỉ tiêu số người cao tuổi được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 lần/năm; không có tảo hôn, không có hôn nhận cận huyết thống tại địa bàn phụ trách.	**5.000**	**455**	**2.275.000**	**2.275**	**11.375.000**	**15.925.000**
Điều 4	**Chính sách hỗ trợ chi trả thực hiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**						
1	Hỗ trợ đối với phụ nữ, nam giới trong độ tuổi sinh sản thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển, đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên); người dân tộc thiểu số; người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện các biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì được cấp phương tiện tránh thai miễn phí và phí chi trả thực hiện dịch vụ; mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành.	**1000**	**24.884**	**24.884.000**	**124.420**	**124.420.000**	**149.304.000**
2	Người trong độ tuổi sinh đẻ thường trú tại Quảng Ninh có đủ từ 02 con trở lên tự nguyện thực hiện các biện pháp đình sản nam hoặc nữ được hỗ trợ một lần bằng tiền với mức: 05 triệu đồng (Năm triệu đồng)/người	**5000**	**165**	**825.000**	**825**	**4.125.000**	**4.950.000**

TT	Nội dung	Định mức	Dự kiến 2025		2026 -2030		Tổng
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
Điều 5	**Chính sách hỗ trợ góp phần nâng cao chất lượng dân số**						
1	***Tầm soát trước sinh và sau sinh***						
-	Phụ nữ mang thai cư trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên là đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất *(Hội chứng Edward, Hội chứng Down, Hội chứng Patau và bệnh Tan máu bẩm sinh Thalassemia.)*	**2.000**	**773**	**1.546.000**	**3.865**	**7.730.000**	**9.276.000**
-	Trẻ sơ sinh có mẹ cư trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên là đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 05 bệnh tật bẩm sinh	**2.000**	**720**	**1.440.000**	**3.600**	**7.200.000**	**8.640.000**

TT	Nội dung	Định mức	Dự kiến 2025		2026 -2030		Tổng
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
	phổ biến nhất (*Bệnh Suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh Thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh và bệnh Tim bẩm sinh)* cho trẻ sơ sinh						
2	***Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi***						
	Hỗ trợ bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã trong năm đạt đầy đủ các tiêu chí sau: có 100% người cao tuổi *(từ 60 tuổi trở lên)* có thẻ bảo hiểm y tế được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám định kỳ ít nhất một lần trên năm; thành lập ít nhất một câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; mỗi thôn có ít nhất một câu lạc bộ rèn luyện, văn hóa thể thao, giải trí cho người cao tuổi tổ chức hoạt động theo đúng quy định	**20.000**	**55**	**1.100.000**	**275**	**5.500.000**	**6.600.000**
Điều 6	**Chính sách khuyến khích kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh**						
	Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã đạt 100% thôn có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước.	**20000**	45	**900.000**	**126**	**2.520.000**	**3.420.000**
	Tổng			**25.709.000**		**128.545.000**	**154.254.000**

Phụ lục 5

Nghị quyết về lĩnh vực dân số tại một số tỉnh

TT	Nội dung	Dự thảo tỉnh Quảng Ninh	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Hải Dương	Tp Đà Nẵng
Điều 3	**Chính sách duy trì vững chắc mức sinh thay thế**				
1	**Đối với tập thể**				
a	***Đối với huyện***				
-	Hỗ trợ đối với huyện đảo và miền núi, vùng cao đạt tiêu chí: Có 02 năm liên tục đạt chỉ tiêu tỷ suất sinh hoàn thành kế hoạch tỉnh giao và đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	50.000.000đ/2 năm	30.000.000đ/năm		
-	Hỗ trợ đối với các huyện không phải huyện đảo và miền núi, vùng cao đạt tiêu chí: Có 02 năm liên tục đạt chỉ tiêu tỷ suất sinh hoàn thành kế hoạch tỉnh giao và đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	40.000.000đ/2 năm			
b	***Đối với xã***				
-	Hỗ trợ đối với xã thuộc vùng miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có 02 năm liên tục đạt chỉ tiêu tỷ suất sinh do huyện giao và đạt 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	30000.000đ/2 năm	20.000.000đ/năm		
	Hỗ trợ đối với các xã không thuộc vùng miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có 02 năm liên tục đạt chỉ tiêu tỷ suất sinh do huyện giao và đạt 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	20.000.000d/2 năm	50.000.000đ/3 năm		
c	***Đối với thôn***				
-	Hỗ trợ đối với thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo có 03 năm liên tiếp đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	15000			

	Hỗ trợ đối với thôn không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo có 03 năm liên tục đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	10000			
2	**Cá nhân**				
a	Hỗ trợ đối với cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại xã đảo, xã biên giới, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã sinh đủ 02 con trước 35 tuổi (tỉnh theo tuổi người vợ), nuôi dạy con tốt (không suy dinh dưỡng, nếu đang đi học thì có thành tích trong học tập được tặng giấy khen trở lên), tự nguyện cam kết không sinh thêm con, sử dụng các biện pháp tránh thai dài hạn (đặt dụng cụ tử cung, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai).	5.000.000đ/gđ	5.000.000đ/GĐ sinh 2 con gái đạt GĐ VH tiêu biểu cấp thành phố		
b	Hỗ trợ đối với Cộng tác viên dân số thực hiện đúng chính sách dân số tại gia đình, không vi phạm các quy định của nhà nước và của địa phương tại thời điểm xét hỗ trợ; và thực hiện đạt các chỉ tiêu về vận động đối tượng tham gia thực hiện tầm soát trước sinh, tầm soát sơ sinh, khám sức khoẻ tiền hôn nhân, 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 2 con, kế hoạch hoá gia đình, theo dõi chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, không có tảo hôn, không có hôn nhận cận huyết thống tại địa bàn phụ trách.	5.000.000đ/người/năm	5.000.000đ/ người/năm		
Điều 4	**Hỗ trợ chi trả thực hiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**				
1	Hỗ trợ đối với phụ nữ, nam giới trong độ tuổi sinh sản thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển, đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên); người dân tộc thiểu số; người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện các biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì được cấp phương tiện tránh thai miễn phí và phí chi trả thực hiện dịch vụ; mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành.	Theo giá khám chữa bệnh quy định hiện hành (mua BCS, VUTT theo giá thị trường, Giá dịch vụ của CDC: cấy 1.900.000đ/que; DCTC: 210.000đ/ca)	DCTC:1.triệu/người, cấy 2 triêu/người; Tiêm 500k/người; BCS, VUTT cấp miễn phí ; PN sinh đủ 2 con 500k/DCTC; 500k/cấy tránh thai	Chi mua PTTT theo quy định Bộ Y tế để cấp miễn phí	Mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quy định đối với các cơ sở công lập

2	Người trong độ tuổi sinh đẻ có hộ khẩu thường trú tại Quảng Ninh tự nguyện thực hiện các biện pháp đình sản nam hoặc nữ được hỗ trợ một lần.	5.000.000đ		*Tại các xã khi tỉnh có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con. Mức hỗ trợ: 300.000 đồng/người tự nguyện triệt sản.*	1.000.000đ
Điều 5	**Chính sách góp phần nâng cao chất lượng dân số**				
1	***Tầm soát trước sinh và sau sinh***				
-	Phụ nữ mang thai thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (Hội chứng Edward, Hội chứng Down, Hội chứng Patau và bệnh Tan máu bẩm sinh Thalassemia.) đối với phụ nữ mang thai; thì được hỗ trợ thanh toán, mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành.	Theo mức giá quy định hiện hành (Dự kiến giá BV Sản Nhi 1 triệu đồng/mẹ)	2.000.000đ/mẹ		Mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quy định đối với các cơ sở công lập
-	Trẻ sơ sinh có mẹ thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 05 bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (Bệnh Suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh Thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh và bệnh Tim bẩm sinh) cho trẻ sơ sinh thì được hỗ trợ thanh toán, mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành.	Theo mức giá quy định hiện hành (Dự kiến giá BV Sản Nhi 1 triệu đồng/trẻ)	2.000.000đ/trẻ		Mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quy định đối với các cơ sở công lập
2	***Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi***				

	Hỗ trợ đối với xã 03 năm liên tục đạt đầy đủ các tiêu chí sau: có 100% người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) có thẻ bảo hiểm y tế; được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám định kỳ ít nhất một lần trên năm; thành lập ít nhất một câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; mỗi thôn có ít nhất một câu lạc bộ rèn luyện, văn hóa thể thao, giải trí cho người cao tuổi tổ chức hoạt động theo đúng quy định.	20.000.000	10.000.000đ/xã có CLB CSSK người cao tuổi tại 100% thôn; 25 triệu - 30 triệu/xã tổ chức khám SK định kỳ cho người cao tuổi		